



SCI ENGINEERING & CONSTRUCTION JSC

Số 1 /SCIEC - CBTT

(V/v: Báo cáo tài chính quý IV 2018)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2019.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thanh Hải - Giám đốc công ty

Địa chỉ : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:** Báo cáo tài chính Quý IV 2018 của Công ty CP SCI E&C được lập ngày 19/01/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web:  
<https://www.sci-enc.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- P.TCKT, TCHC

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



**Phan Thanh Hải**



SCI ENGINEERING & CONSTRUCTION JSC

Số ~~00~~ /SCIEC - CBTT

(V/v: giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----000-----

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2019.

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243

Fax: 02433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ SCI E&C

Mã chứng khoán: **SCI**

Công ty Cổ phần SCI E&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Tỷ lệ chênh lệch %
1	Doanh thu thuần	421,999,090,537	444,373,731,831	(5)%
2	Giá vốn hàng bán	391,007,504,484	421,529,206,349	(7)%
2	Tổng lợi nhuận sau thuế	13,515,832,494	6,409,408,989	111%

Nguyên nhân :

Do Công ty tiết kiệm chi phí so với cùng kỳ năm 2017, đây là nguyên nhân chính dẫn đến LNST quý IV/2018 tăng 111% so với cùng kỳ năm trước.

*Xin trân trọng cảm ơn !*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT, TCHC.



**GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

**Phan Thanh Hải**

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018



## CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

---

### NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo tài chính	01-25
Bảng cân đối kế toán	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05-25

---

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>761,429,277,670</b>	<b>578,606,245,017</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	66,354,773,270	32,166,855,093
111	1. Tiền		56,354,773,270	32,166,855,093
112	2. Các khoản tương đương tiền		10,000,000,000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	250,000,000	250,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		250,000,000	250,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		375,905,815,185	297,188,763,503
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	292,309,175,931	244,383,278,364
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	73,817,749,594	46,845,642,188
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	17,270,011,183	11,516,309,971
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7,491,121,523)	(5,556,467,020)
140	IV. Hàng tồn kho	9	302,219,611,719	242,139,840,732
141	1. Hàng tồn kho		302,219,611,719	242,139,840,732
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16,699,077,496	6,860,785,689
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	54,287,177	1,177,610,418
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16,598,234,266	5,587,038,892
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	46,556,053	96,136,379
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>189,359,179,230</b>	<b>168,504,656,638</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		147,500,000	147,500,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	147,500,000	147,500,000
220	II. Tài sản cố định		151,449,842,860	146,817,340,515
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	151,360,467,863	146,817,340,515
222	- Nguyên giá		256,871,804,259	224,969,582,156
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(105,511,336,396)	(78,152,241,641)
227	2. Tài sản cố định vô hình		89,374,997	-
228	- Nguyên giá		110,000,000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(20,625,003)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		13,728,382,547	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		13,728,382,547	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	22,520,000,000	20,000,000,000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		22,520,000,000	20,000,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1,513,453,823	1,539,816,123
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1,513,453,823	1,539,816,123
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>950,788,456,900</b>	<b>747,110,901,655</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>793,676,477,729</b>	<b>610,088,184,854</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>751,868,635,330</b>	<b>570,013,231,227</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	184,718,200,385	171,517,508,508
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	248,078,460,920	120,564,091,975
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4,218,563,586	1,479,574,325
314	4. Phải trả người lao động		28,440,392,017	29,863,324,816
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	9,202,644,761	40,154,820,654
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	26,462,071,896	6,974,572,152
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	249,489,108,524	198,306,046,320
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1,259,193,241	1,153,292,477
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>41,807,842,399</b>	<b>40,074,953,627</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	41,807,842,399	40,074,953,627
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>157,111,979,171</b>	<b>137,022,716,801</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>157,111,979,171</b>	<b>137,022,716,801</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		109,999,950,000	100,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		109,999,950,000	100,000,000,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		9,560,557,541	7,304,985,925
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37,551,471,630	29,717,730,876
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		16,560,723,496	14,380,586,772
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		20,990,748,134	15,337,144,104
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>950,788,456,900</b>	<b>747,110,901,655</b>

*Handwritten signature*



Quách Thị Thanh Thủy  
Người lập

Phan Dương Mạnh  
Kế toán trưởng

Phan Thanh Hải  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2018		Quý IV/2017		Năm 2018		Năm 2017	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	421,999,090,537	444,373,731,831	1,014,329,890,716	873,864,639,672	1,014,329,890,716	873,864,639,672	1,014,329,890,716	873,864,639,672
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		421,999,090,537	444,373,731,831	1,014,329,890,716	873,864,639,672	1,014,329,890,716	873,864,639,672	1,014,329,890,716	873,864,639,672
11	4. Giá vốn hàng bán	21	391,007,504,484	421,529,206,349	940,886,984,746	804,117,863,627	940,886,984,746	804,117,863,627	940,886,984,746	804,117,863,627
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30,991,586,053	22,844,525,482	73,442,905,970	69,746,776,045	73,442,905,970	69,746,776,045	73,442,905,970	69,746,776,045
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2,024,370,249	1,114,836,783	4,451,494,160	2,584,927,869	4,451,494,160	2,584,927,869	4,451,494,160	2,584,927,869
22	7. Chi phí tài chính	23	6,551,375,580	6,209,426,946	23,779,324,523	22,977,665,591	23,779,324,523	22,977,665,591	23,779,324,523	22,977,665,591
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6,534,537,862	6,209,426,946	23,606,617,947	22,904,498,956	23,606,617,947	22,904,498,956	23,606,617,947	22,904,498,956
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	9,593,409,405	9,683,930,649	28,411,215,424	29,956,386,675	28,411,215,424	29,956,386,675	28,411,215,424	29,956,386,675
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16,871,171,317	8,066,004,670	25,703,860,183	19,397,651,648	25,703,860,183	19,397,651,648	25,703,860,183	19,397,651,648
31	11. Thu nhập khác	25	15,314,776	100,299,462	1,273,883,979	137,747,903	1,273,883,979	137,747,903	1,273,883,979	137,747,903
32	12. Chi phí khác	26	(8,304,525)	108,177,934	689,389,391	320,270,390	689,389,391	320,270,390	689,389,391	320,270,390
40	13. Lợi nhuận khác		23,619,301	(7,878,472)	584,494,588	(182,522,487)	584,494,588	(182,522,487)	584,494,588	(182,522,487)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16,894,790,618	8,058,126,198	26,288,354,771	19,215,129,161	26,288,354,771	19,215,129,161	26,288,354,771	19,215,129,161
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	3,378,958,124	1,648,717,209	5,297,606,637	3,877,985,057	5,297,606,637	3,877,985,057	5,297,606,637	3,877,985,057
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13,515,832,494	6,409,408,989	20,990,748,134	15,337,144,104	20,990,748,134	15,337,144,104	20,990,748,134	15,337,144,104
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1,229	1,999	1,999	1,534	1,999	1,534	1,999	1,534

Phan Thanh Thủy  
Người lập

Phan Dương Mạnh  
Kế toán trưởng



Phan Thanh Hải  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**


Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**


Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		26,288,354,771	19,215,129,161
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		28,817,806,958	22,142,288,761
03	- Các khoản dự phòng		1,934,654,503	(139,297,128)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		12,032,465	(1,309,624)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3,646,509,063)	(2,464,653,874)
06	- Chi phí lãi vay		23,606,617,947	22,904,498,956
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		77,012,957,581	61,656,656,252
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(94,459,284,937)	(122,307,593,980)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(60,079,770,987)	(66,881,201,568)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		122,760,403,378	157,525,747,712
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1,149,685,541	5,378,882,540
14	- Tiền lãi vay đã trả		(23,628,955,570)	(22,897,854,833)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,587,785,057)	(2,650,000,000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(589,400,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20,167,249,949	9,235,236,123
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(42,434,778,122)	(30,574,416,342)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			240,000,000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,551,527,839	2,492,730,682
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(38,883,250,283)	(27,841,685,660)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		9,999,950,000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		905,541,469,497	694,993,721,437
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(852,625,518,521)	(698,623,282,670)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9,999,950,000)	(5,000,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		52,915,950,976	(8,629,561,233)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kì kế toán		34,199,950,642	(27,236,010,770)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		32,166,855,093	59,401,556,239
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(12,032,465)	1,309,624
70	Tiền và tương đương tiền cuối kì kế toán		66,354,773,270	32,166,855,093

  
Quách Thị Thanh Thủy  
Người lập

  
Phan Dương Mạnh  
Kế toán trưởng

  
Phan Thanh Hải  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2019



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 26/09/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.999.950.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 109.999.950.000 đồng; tương đương 10.999.995 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Xây lắp và kinh doanh thương mại.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, xây dựng công trình cửa như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... Đập và đê, xây dựng đường hầm; các công việc xây dựng khác không phải nhà như: các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dụng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật công kênh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

**Ngành nghề kinh doanh (tiếp)**

- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rowle, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam	Sóc Trăng	Xây lắp

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

## **2.4 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kì kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kì kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

**2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.17 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.19 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**2.21 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3,060,796,205	1,089,170,178
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53,293,977,065	31,077,684,915
Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000	-
	<b>66,354,773,270</b>	<b>32,166,855,093</b>

Tại 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 4,9 %/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>250,000,000</b>	<b>250,000,000</b>	<b>250,000,000</b>	<b>250,000,000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	250,000,000	250,000,000	250,000,000	250,000,000
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>22,520,000,000</b>	<b>22,520,000,000</b>	<b>20,000,000,000</b>	<b>20,000,000,000</b>
- Trái phiếu (2)	22,520,000,000	22,520,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
	<b>22,770,000,000</b>	<b>22,770,000,000</b>	<b>20,250,000,000</b>	<b>20,250,000,000</b>

(1) Khoản tiền tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) kì hạn 3 tháng với lãi suất 6.4%/năm, tự động gia hạn.

(2) Bao gồm:

- Khoản đầu tư trái phiếu của Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng, số lượng 20 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu 1.000.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu từ ngày 29/06/2016 đến ngày 29/06/2021. Lãi trái phiếu thanh toán 1 năm/lần vào ngày 29/06 hàng năm. Khoản đầu tư trái phiếu được hình thành từ hợp đồng ủy thác đầu tư số 11/2016/HĐQL/IBFM-S99 ngày 28/06/2016 với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB.

- Khoản đầu tư trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV), số lượng 252 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu từ ngày 21/12/2018 đến ngày 21/12/2025.

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Công ty Cổ phần SCI	49,925,594,996	26,448,963,216
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Sông Đà, Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	6,639,368,483	11,463,713,231
Công ty TNHH SCI Nghệ An	14,980,841,084	22,395,438,560
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	67,107,390,015	125,928,923,363
Công ty TNHH Xây dựng Chicharueune	1,819,890,145	16,013,291,948
Các khoản phải thu khách hàng khác	151,836,091,208	42,132,948,046
	<b>292,309,175,931</b>	<b>244,383,278,364</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	292,309,175,931	244,383,278,364
	<b>292,309,175,931</b>	<b>244,383,278,364</b>
<b>c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29.	<b>64,906,436,080</b>	<b>48,844,401,776</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH GUANGZHOU YAOHUANG	-	-	2,093,000,000	-
Công ty CP TS INVEST	7,963,717,340	-	-	-
Công ty TNHH CN XD VRO Đà Nẵng	1,547,599,619	-	-	-
Công ty TNHH TBD GELEX	13,565,200,000	-	-	-
GCL SYSTEM INTEGRATION	13,162,958,447	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Sơn Hải	4,887,337,816	-	6,664,839,248	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ D.N.T	2,470,599,999	-	8,379,148,864	-
Công ty CP ECOBA Việt Nam	5,726,516,118	-	15,201,732,497	-
Công ty CP ATZ ASIA	9,630,864,597	-	434,507,200	-
Trả trước cho người bán khác	14,862,955,658	-	14,072,414,379	-
	<b>73,817,749,594</b>	<b>-</b>	<b>46,845,642,188</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,124,292,335	-	1,029,311,111	-
Phải thu người lao động	1,754,602,644	-	1,154,106,227	-
Tạm ứng	7,861,895,284	-	4,416,736,716	-
Ký cược, ký quỹ	3,500,000	-	3,500,000	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	3,324,873,621	-	2,607,389,570	-
Công ty Hitec	1,298,150,000	-	1,298,150,000	-
Phải thu khác	1,902,697,299	(383,541,210)	1,007,116,347	(383,541,210)
	<b>17,270,011,183</b>	<b>(383,541,210)</b>	<b>11,516,309,971</b>	<b>(383,541,210)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	147,500,000	-	147,500,000	-
	<b>147,500,000</b>	<b>-</b>	<b>147,500,000</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Xây lắp và phát triển Thành Nam	6,248,083,094	1,874,424,928	6,248,083,094	3,124,041,547
- Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3,425,189,422	1,027,556,827	3,425,189,422	1,712,594,711
- Các khoản khác	719,830,762	-	719,830,762	-
	<b>10,393,103,278</b>	<b>2,901,981,755</b>	<b>10,393,103,278</b>	<b>4,836,636,258</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	50,031,307,943	-	21,543,174,153	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	252,188,303,776	-	220,596,666,579	-
	<b>302,219,611,719</b>	<b>-</b>	<b>242,139,840,732</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Số dư đầu năm	11,221,128,927	142,116,620,172	71,044,200,686	587,632,371	-	-	-	-	-	-	224,969,582,156	
- Mua trong kì kế toán	-	30,563,762,103	3,261,187,272	-	-	-	-	-	-	-	33,824,949,375	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Phán loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,922,727,272)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1,922,727,272)	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>Số dư cuối kì kế toán</b>	<b>11,221,128,927</b>	<b>170,757,655,003</b>	<b>74,305,387,958</b>	<b>587,632,371</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>256,871,804,259</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu năm	6,798,165,240	44,692,669,217	26,273,437,799	387,969,385	-	-	-	-	-	-	78,152,241,641	
- Khấu hao trong kì kế toán	278,835,897	18,501,085,165	9,952,624,012	85,261,884	-	-	-	-	-	-	28,817,806,958	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,458,712,203)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1,458,712,203)	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>Số dư cuối kì kế toán</b>	<b>7,077,001,137</b>	<b>61,735,042,179</b>	<b>36,226,061,811</b>	<b>473,231,269</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>105,511,336,396</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày đầu năm	4,422,963,687	97,423,950,955	44,770,762,887	199,662,986	-	-	-	-	-	-	146,817,340,515	
Tại ngày cuối kì kế toán	4,144,127,790	109,022,612,824	38,079,326,147	114,401,102	-	-	-	-	-	-	151,360,467,863	

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4,865,278	792,255,376
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	49,421,899	385,355,042
	<b>54,287,177</b>	<b>1,177,610,418</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,283,418,433	1,223,887,093
Chi phí sửa chữa văn phòng	31,919,972	139,307,072
Chi phí nhà xưởng đúc cọc Long Phú	-	176,621,958
Chi phí trả trước dài hạn khác	198,115,418	-
	<b>1,513,453,823</b>	<b>1,539,816,123</b>

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty CP SCI	16,103,483,145	16,103,483,145	13,024,751,085	13,024,751,085
Công ty CP DVC Việt Nam	9,634,202,297	9,634,202,297	12,605,286,378	12,605,286,378
Công ty TNHH DONARCO	98,442,300	98,442,300	16,058,148,425	16,058,148,425
Công ty TNHH Hoàng Sơn Fly Ash And Cement	6,118,550,000	6,118,550,000	17,810,692,800	17,810,692,800
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Tân Hoàng Mai	5,423,949,334	5,423,949,334	11,095,369,161	11,095,369,161
VOITH HYDRO PRIVATE LIMITED	10,704,816,303	10,704,816,303	11,512,148,442	11,512,148,442
Công ty TNHH PETRO Lào	-	-	14,159,040,009	14,159,040,009
FURUKAWA ROCK DRILL CO.,LTD	10,225,955,940	10,225,955,940	-	-
GCL SYSTEM INTEGRATION TECHNOLOGY PTE.LTD	29,330,130,544	29,330,130,544	-	-
Phải trả các đối tượng khác	97,078,670,522	97,078,670,522	75,252,072,208	75,252,072,208
	<b>184,718,200,385</b>	<b>184,718,200,385</b>	<b>171,517,508,508</b>	<b>171,517,508,508</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
Phải trả người bán ngắn hạn	184,718,200,385	184,718,200,385	171,517,508,508	171,517,508,508
	<b>184,718,200,385</b>	<b>184,718,200,385</b>	<b>171,517,508,508</b>	<b>171,517,508,508</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,  
phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

**c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29.)**

	<u>16,103,483,145</u>	<u>16,103,483,145</u>	<u>13,196,454,634</u>	<u>13,196,454,634</u>
<b>13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC</b>			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam			17,806,239,748	54,398,244,034
Công ty TNHH MTV năng lượng GELEX			219,300,578,059	-
Công ty TNHH SCI Nghệ An			-	51,491,395,261
Công ty CP SCI Lai Châu			-	12,500,000,000
Khách hàng khác			10,971,643,113	2,174,452,680
			<u>248,078,460,920</u>	<u>120,564,091,975</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kì	Số đã thực nộp trong kì	Số phải thu cuối kì	Số phải nộp cuối kì
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	7,120,846	-	56,285,786,346	56,278,665,500	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	39,861,960	39,861,960	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1,175,121,336	5,297,606,637	2,587,785,057	-	3,884,942,916
Thuế Thu nhập cá nhân	-	259,657,939	1,129,503,701	1,100,336,020	-	288,825,620
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	89,015,533	-	42,459,480	-	46,556,053	-
Các loại thuế khác	-	5,190,507	-	-	-	5,190,507
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	39,604,543	-	-	-	39,604,543
	<b>96,136,379</b>	<b>1,479,574,325</b>	<b>62,795,218,124</b>	<b>60,006,648,537</b>	<b>46,556,053</b>	<b>4,218,563,586</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,  
phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	356,813,833	248,318,122
Trích trước chi phí các công trình	8,845,830,928	39,906,502,532
	<u><u>9,202,644,761</u></u>	<u><u>40,154,820,654</u></u>

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	534,733,222	432,816,249
Bảo hiểm xã hội	177,052	3,461,470
Phải trả lãi vay	-	130,833,334
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	338,671,454	1,280,598,517
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	19,104,560,971	4,306,819,108
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,483,929,197	820,043,474
	<u><u>26,462,071,896</u></u>	<u><u>6,974,572,152</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

**17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây <sup>(1)</sup>	182,297,878,260	182,297,878,260	873,762,531,968	830,029,703,704	226,030,706,524	226,030,706,524
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh <sup>(2)</sup>	144,041,428,661	144,041,428,661	813,394,733,780	761,044,097,856	196,392,064,585	196,392,064,585
- Công ty CP DVC Việt Nam <sup>(3)</sup>	24,256,449,599	24,256,449,599	32,867,798,188	48,485,605,848	8,638,641,939	8,638,641,939
- Vay ngắn hạn cá nhân	14,000,000,000	14,000,000,000	7,000,000,000	-	21,000,000,000	21,000,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	20,500,000,000	20,500,000,000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	16,008,168,060	16,008,168,060	30,046,048,757	22,595,814,817	23,458,402,000	23,458,402,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	3,360,250,000	3,360,250,000	4,947,717,500	3,938,593,500	4,369,374,000	4,369,374,000
- Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Tây Hà Nội	12,647,918,060	12,647,918,060	23,748,331,257	18,207,221,317	18,189,028,000	18,189,028,000
			1,350,000,000	450,000,000	900,000,000	900,000,000
	<b>198,306,046,320</b>	<b>198,306,046,320</b>	<b>903,808,580,725</b>	<b>852,625,518,521</b>	<b>249,489,108,524</b>	<b>249,489,108,524</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây <sup>(6)</sup>	32,236,985,940	32,236,985,940	21,559,736,229	23,748,331,257	30,048,390,912	30,048,390,912
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh <sup>(6)</sup>	7,837,967,687	7,837,967,687	5,783,435,000	4,947,717,500	8,673,685,187	8,673,685,187
- Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Tây Hà Nội	-	-	4,435,766,300	1,350,000,000	3,085,766,300	3,085,766,300
	<b>40,074,953,627</b>	<b>40,074,953,627</b>	<b>31,778,937,529</b>	<b>30,046,048,757</b>	<b>41,807,842,399</b>	<b>41,807,842,399</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri, phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100,000,000,000	6,750,741,041	20,530,428,928	127,281,169,969
Lãi/lỗ trong kì kế toán	-	-	15,337,144,104	15,337,144,104
Phân phối lợi nhuận	-	554,244,884	(849,842,156)	(295,597,272)
Chi trả cổ tức năm trước <sup>(1)</sup>	-	-	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	(300,000,000)	(300,000,000)
<b>Số dư cuối kì kế toán</b>	<b>100,000,000,000</b>	<b>7,304,985,925</b>	<b>29,717,730,876</b>	<b>137,022,716,801</b>
Số dư đầu năm nay	100,000,000,000	7,304,985,925	29,717,730,876	137,022,716,801
Lãi/lỗ trong kì kế toán	-	-	20,990,748,134	20,990,748,134
Trích lập các quỹ	-	2,255,571,616	(2,857,057,380)	(601,485,764)
Chi trả cổ tức năm trước <sup>(1)</sup>	9,999,950,000	-	(9,999,950,000)	-
Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	(300,000,000)	(300,000,000)
<b>Số dư cuối kì kế toán</b>	<b>109,999,950,000</b>	<b>9,560,557,541</b>	<b>37,551,471,630</b>	<b>157,111,979,171</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần SCI	60.50%	66,550,000,000	60.50%	60,500,000,000
Cổ đông khác	39.50%	43,449,950,000	39.50%	39,500,000,000
	<b>100.0%</b>	<b>109,999,950,000</b>	<b>100.0%</b>	<b>100,000,000,000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	109,999,950,000	100,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	100,000,000,000	100,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	9,999,950,000	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	109,999,950,000	100,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9,999,950,000	5,000,000,000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	9,999,950,000	5,000,000,000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,999,995	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,999,995	10,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,999,995	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,999,995	10,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,999,995	10,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,  
phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9,560,557,541	7,304,985,925
	<u>9,560,557,541</u>	<u>7,304,985,925</u>

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Ngoại tệ các loại**

	31/12/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	404.91	440.46

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	45,521,274,554	25,892,632,660
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	2,224,710,823
Doanh thu hợp đồng xây dựng	968,808,616,162	845,747,296,189
	<u>1,014,329,890,716</u>	<u>873,864,639,672</u>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	895,978,909,423	777,868,530,620
Giá vốn của hàng hóa đã bán	44,908,075,323	24,144,986,374
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	2,125,384,165
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(21,037,532)
	<u>940,886,984,746</u>	<u>804,117,863,627</u>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3,646,509,063	2,460,375,126
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	804,985,097	123,243,119
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1,309,624
	<u>4,451,494,160</u>	<u>2,584,927,869</u>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	23,606,617,947	22,904,498,956
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	160,674,111	73,166,635
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	12,032,465	-
	<u>23,767,292,058</u>	<u>22,977,665,591</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,863,248,005	3,627,148,340
Chi phí nhân công	14,270,679,390	13,483,942,799
Chi phí khấu hao tài sản cố định	811,435,908	1,044,112,599
Thuế, phí, lệ phí	2,195,770,750	927,094,942
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	1,934,654,503	(118,259,596)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,846,927,005	6,412,620,855
Chi phí khác bằng tiền	2,488,499,863	4,579,726,736
	<b>28,411,215,424</b>	<b>29,956,386,675</b>

**25 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập khác	1,273,883,979	137,747,903
	<b>1,273,883,979</b>	<b>137,747,903</b>

**26 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí không được trừ khi tính thuế	199,678,412	64,431,345
Chi phí khác	489,710,979	255,839,045
	<b>689,389,391</b>	<b>320,270,390</b>

**27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26,288,354,771	19,215,129,161
Các khoản điều chỉnh tăng	199,678,412	174,796,122
- Chi phí không hợp lệ	199,678,412	174,796,122
Thu nhập chịu thuế TNDN	26,488,033,183	19,389,925,283
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5,297,606,637</b>	<b>3,877,985,057</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ kế toán	1,175,121,336	(52,863,721)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ kế toán	(2,587,785,057)	(2,650,000,000)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>3,884,942,916</b>	<b>1,175,121,336</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

**28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	20,990,748,134	15,337,144,104
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	20,990,748,134	15,337,144,104
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10,499,998	10,000,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1,999</b>	<b>1,534</b>

**29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 17.)

Giao dịch phát sinh trong kì kế toán:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>378,869,003,198</b>	<b>448,768,860,104</b>
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	145,412,960,328	132,324,501,131
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con cùng Tập đoàn	233,456,042,870	316,444,358,973
<b>Mua hàng</b>		<b>9,613,060,181</b>	<b>11,692,914,427</b>
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	8,221,403,788	9,889,542,789
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con cùng Tập đoàn	1,287,489,237	1,018,447,885
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con cùng Tập đoàn	104,167,156	784,923,753
<b>Chi phí lãi vay</b>		<b>-</b>	<b>294,650,000</b>
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	-	294,650,000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>64,906,436,080</b>	<b>48,844,401,776</b>
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	49,925,594,996	26,448,963,216
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con cùng Tập đoàn	14,980,841,084	22,395,438,560
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>16,103,483,145</b>	<b>13,196,454,634</b>
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	16,103,483,145	13,024,751,085
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con cùng Tập đoàn	-	20,429,386
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con cùng Tập đoàn	-	151,274,163
<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>-</b>	<b>63,991,395,261</b>
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con cùng Tập đoàn	-	51,491,395,261

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Công ty con cùng Tập đoàn	-	12,500,000,000
------------------------------	------------------------------	---	----------------

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3,398,011,833	2,732,527,316

**30 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

---

**Quách Thị Thanh Thủy**  
 Người lập

---

**Phan Dương Mạnh**  
 Kế toán trưởng



---

**Phan Thanh Hải**  
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2019

